

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là: Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Bà Cao Thị Khuyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/03/2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 14/02/2020 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		446.681.056.572	442.606.102.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.839.599.098	40.481.368.185
111	1. Tiền		65.270.708.627	38.512.477.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.568.890.471	1.968.890.471
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.315.308.137	42.566.193.614
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.186.501.336	44.590.757.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.157.555.963	3.407.799.226
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.830.549.707	4.782.670.106
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.859.298.869)	(10.215.033.555)
140	III. Hàng tồn kho	9	320.376.894.424	352.396.878.003
141	1. Hàng tồn kho		323.837.741.265	353.725.096.399
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.460.846.841)	(1.328.218.396)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.149.254.913	7.161.662.459
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.149.254.913	783.072.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.378.589.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		544.305.473.355	574.841.128.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.599.300.000	1.867.400.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.599.300.000	1.867.400.000
220	II. Tài sản cố định		527.642.948.854	557.162.567.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	418.776.396.092	469.767.630.958
222	- Nguyên giá		915.586.997.010	918.098.944.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(496.810.600.918)	(448.331.313.192)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	96.236.825.775	74.192.259.535
225	- Nguyên giá		119.069.011.188	90.590.442.723
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.832.185.413)	(16.398.183.188)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	12.629.726.987	13.202.676.585
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.583.081.653)	(8.010.132.055)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		763.224.501	2.511.161.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	763.224.501	2.511.161.855
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		990.986.529.927	1.017.447.231.194


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		695.316.629.760	761.993.433.027
310	I. Nợ ngắn hạn		503.014.445.563	597.395.216.699
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	147.341.030.256	127.915.338.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.971.416.137	10.784.057.823
314	4. Phải trả người lao động		21.224.170.248	16.363.724.257
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.787.842.065	4.693.641.870
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.865.275.622	3.974.972.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	306.590.302.718	432.177.034.648
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.234.408.517	1.418.419.232
330	II. Nợ dài hạn		192.302.184.197	164.598.216.328
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	191.181.860.567	163.477.892.698
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		295.669.900.167	255.453.798.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	295.669.900.167	255.453.798.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		32.646.626.962	19.456.364.936
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.165.068.007	41.139.228.033
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.997.022.478)	1.168.710.424
421b	LNST chưa phân phối năm nay		72.162.090.485	39.970.517.609
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		990.986.529.927	1.017.447.231.194


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018 (Đã điều chỉnh)	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.474.014.418.611		1.248.916.454.924	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	660.785.603		3.990.783.626	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.473.353.633.008		1.244.925.671.298	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.289.738.623.961		1.103.065.376.498	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.615.009.047		141.860.294.800	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.167.827.327		813.992.895	
22	7. Chi phí tài chính	25	54.044.272.475		59.383.981.912	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		53.475.674.975		56.739.913.960	
25	8. Chi phí bán hàng	26	22.366.666.804		15.628.980.602	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19.843.520.993		12.733.615.234	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.528.376.102		54.927.709.947	
31	11. Thu nhập khác	28	223.426.883		929.262.039	
32	12. Chi phí khác	29	325.494.394		749.099.170	
40	13. Lợi nhuận khác		(102.067.511)		180.162.869	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.426.308.591		55.107.872.816	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.264.218.106		15.137.355.207	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>72.162.090.485</u>		<u>39.970.517.609</u>	
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.701		2.050	



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng





Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.426.308.591	55.107.872.816
	2. Điều chỉnh cho các khoản		130.770.450.378	123.245.222.514
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		73.914.069.726	72.106.383.959
03	- Các khoản dự phòng		3.776.893.759	(5.302.919.351)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222.881.981	(2.774.526)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(619.070.063)	(295.381.528)
06	- Chi phí lãi vay		53.475.674.975	56.739.913.960
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.196.758.969	178.353.095.330
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.027.804.093)	61.536.950.308
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.887.355.134	(10.202.535.794)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.780.343.003	1.529.658.649
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.381.755.372	6.586.390.413
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.758.796.153)	(56.765.826.520)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.868.334.749)	(9.366.200.703)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(929.999.200)	(2.862.250.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		205.661.278.283	168.809.281.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(13.467.726.760)	(10.999.820.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		78.960.000	63.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		540.110.063	231.745.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.848.656.697)	(10.704.439.352)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.276.858.483.722	1.034.503.443.047
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.390.560.916.886)	(1.116.885.187.228)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.542.049.310)	(15.517.215.757)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.207.085.031)	(29.249.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(165.451.567.505)	(127.148.455.938)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		27.361.054.081	30.956.386.206
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.481.368.185	9.524.092.095
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.823.168)	889.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>67.839.599.098</u>	<u>40.481.368.185</u>

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là: Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Mặc dù trong năm 2019, thị trường gạch ốp lát tiếp tục có sự cạnh tranh gay gắt do nhu cầu suy giảm và nguồn cung tăng, tuy nhiên tiếp nối những thành công trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2018, hoạt động sản xuất của Công ty được duy trì ổn định, thị trường tiêu thụ các dòng sản phẩm cao cấp của công ty được mở rộng. Các sản phẩm gạch ốp lát mới chất lượng cao tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức đã khẳng định được thương hiệu, tiếp tục xây dựng và mở rộng thêm thị trường tiêu thụ. Trong khi đó, trong năm 2018 đặc biệt là giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018, tình hình tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh gay gắt, các sản phẩm mới đang trong giai đoạn xây dựng thị trường. Do đó, doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát trong năm 2019 của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2018.

Hoạt động của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức trong năm đã được duy trì ổn định hơn so với giai đoạn năm 2018 (là giai đoạn đầu triển khai sản xuất sau khi kết thúc đầu tư xây dựng từ tháng 7 năm 2017). Ngoài ra, từ quý 4 năm 2018, Công ty áp dụng các biện pháp cải tiến (kỹ thuật và quy trình sản xuất, bố trí lại lao động) theo tư vấn của chuyên gia nước ngoài kết hợp cùng với hiệu quả của việc triển khai hệ thống phần mềm quản trị nội bộ đã giúp Công ty tiết giảm đáng kể chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Do đó, hiệu quả sản xuất của Công ty được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu tăng lên đáng kể so với năm 2018.

Tại thời điểm 31/12/2019, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty còn đang phản ánh tình hình: Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 56,33 tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty bởi các nguyên nhân sau:

- Tình hình nêu trên xuất phát từ việc các năm trước Công ty phải huy động nguồn vốn vay lớn cho hoạt động đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Hoạt động đầu tư này của Công ty đã phát huy hiệu quả và góp phần đáng kể trong việc cải thiện tình hình tài chính. Theo kế hoạch thì trong các năm tiếp theo hoạt động của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức sẽ tiếp tục có đóng góp tích cực đối với tình hình tài chính của Công ty. Ngoài ra, Công ty đã có kế hoạch để huy động thêm các nguồn vốn vay dài hạn bổ sung sau khi tất toán các hợp đồng vay dài hạn cũ nhằm đảm bảo ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như triển khai thêm các hoạt động đầu tư;
- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn tiếp tục nhận được đảm bảo hỗ trợ về tài chính, công nghệ, thị trường tiêu thụ, quản lý... từ Tổng Công ty và các đơn vị thành viên;
- Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera đã xây dựng được các kế hoạch để đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm trong các năm tiếp theo.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19/06/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2019 là năm đầu tiên Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi với mức thuế suất 17% và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	128.466.000	265.563.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.142.242.627	38.246.914.714
- Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	2.568.890.471	1.968.890.471
	67.839.599.098	40.481.368.185

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.568.890.471 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	26.493.045.752	-	21.725.694.428	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.204.349.019	-	7.261.999.019	-
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.273.505.694	-	3.323.505.694	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	6.479.553.591	-	1.169.722.226	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.736.047.280	(10.377.931.763)	11.109.836.470	(10.194.749.103)
	55.186.501.336	(10.377.931.763)	44.590.757.837	(10.194.749.103)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.450.454.056	-	33.480.921.367	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	(1.244.495.487)	1.244.495.487	-
- Sacmi PTE, LTD	1.439.403.500	-	323.615.951	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.473.656.976	(216.587.167)	1.839.687.788	-
	5.157.555.963	(1.461.082.654)	3.407.799.226	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.702.744.873	-	-	-
- Tạm ứng	2.754.940	-	4.021.420	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	5.650.025.446	-	4.282.428.928	-
- Phải thu khác	475.024.448	(20.284.452)	496.219.758	(20.284.452)
	8.830.549.707	(20.284.452)	4.782.670.106	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.599.300.000	-	1.867.400.000	-
	2.599.300.000	-	1.867.400.000	-
c) Phải thu các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	299.000.000	-	-	-

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng đã ứng trước nhưng công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
- Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	-	-	-
- Các khoản nợ xấu khác	6.762.969.285	-	6.363.199.458	-
	11.859.298.869	-	10.215.033.555	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	507.168.997	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.226.664.364	-	45.485.604.915	-
- Công cụ, dụng cụ	20.703.615.856	(237.572.172)	20.345.734.879	(271.188.685)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.172.282.505	-	9.607.909.947	-
- Thành phẩm	233.735.178.540	(3.223.274.669)	277.778.677.661	(1.057.029.711)
	323.837.741.265	(3.460.846.841)	353.725.096.399	(1.328.218.396)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.217.500	322.564.345
- Các khoản khác	1.064.037.413	460.508.586
	1.149.254.913	783.072.931
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	763.224.501	2.511.161.855
	763.224.501	2.511.161.855

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	228.714.577.593	677.185.910.132	8.637.753.375	1.689.282.380	1.871.420.670	918.098.944.150
- Mua trong năm	-	4.381.455.238	-	-	-	4.381.455.238
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.807.853.804	-	-	-	-	3.807.853.804
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.544.455.440	1.182.118.555	-	-	7.726.573.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.427.830.177)	-	-	-	(18.427.830.177)
Số dư cuối năm	232.522.431.397	669.683.990.633	9.819.871.930	1.689.282.380	1.871.420.670	915.586.997.010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.881.183.630	360.526.817.436	7.425.419.041	1.626.472.415	1.871.420.670	448.331.313.192
- Khấu hao trong năm	12.259.831.725	49.816.282.341	503.594.217	21.700.880	-	62.601.409.163
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.835.890.545	469.818.195	-	-	4.305.708.740
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.427.830.177)	-	-	-	(18.427.830.177)
Số dư cuối năm	89.141.015.355	395.751.160.145	8.398.831.453	1.648.173.295	1.871.420.670	496.810.600.918
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	151.833.393.963	316.659.092.696	1.212.334.334	62.809.965	-	469.767.630.958
Tại ngày cuối năm	143.381.416.042	273.932.830.488	1.421.040.477	41.109.085	-	418.776.396.092

- Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 9.995.152.247 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 405.379.739.745 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.921.616.108 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	87.113.712.572	3.476.730.151	90.590.442.723
- Thuê tài chính trong năm	36.184.069.360	-	36.184.069.360
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.530.955.440)	(1.174.545.455)	(7.705.500.895)
Số dư cuối năm	116.766.826.492	2.302.184.696	119.069.011.188
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	15.368.676.644	1.029.506.544	16.398.183.188
- Khấu hao trong năm	10.386.214.059	353.496.906	10.739.710.965
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.835.890.545)	(469.818.195)	(4.305.708.740)
Số dư cuối năm	21.919.000.158	913.185.255	22.832.185.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	71.745.035.928	2.447.223.607	74.192.259.535
Tại ngày cuối năm	94.847.826.334	1.388.999.441	96.236.825.775

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.446.165.346	563.966.709	8.010.132.055
- Khấu hao trong năm	407.629.368	165.320.230	572.949.598
Số dư cuối năm	7.853.794.714	729.286.939	8.583.081.653
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.527.673.794	675.002.791	13.202.676.585
Tại ngày cuối năm	12.120.044.426	509.682.561	12.629.726.987

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.120.044.426 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 454.842.500 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	10.700.235.071	10.700.235.071	8.714.795.890	8.714.795.890
- COLOROBIA ESPANA S.A.	8.537.921.581	8.537.921.581	979.743.653	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	8.128.946.255	8.128.946.255	7.508.680.299	7.508.680.299
- Công ty Cổ phần dầu khí Delta Việt Nam	6.373.419.960	6.373.419.960	6.809.998.539	6.809.998.539
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	7.725.175.404	7.725.175.404	15.198.614.497	15.198.614.497
- Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	4.929.084.240	4.929.084.240	3.878.218.432	3.878.218.432
- Phải trả cho các đối tượng khác	100.946.247.745	100.946.247.745	84.825.286.915	84.825.286.915
	147.341.030.256	147.341.030.256	127.915.338.225	126.935.594.572

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Phải trả cho các đối tượng khác	606.714.867	606.714.867	416.899.245	416.899.245
	5.053.535.200	5.053.535.200	4.863.719.578	4.863.719.578

c) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	3.255.976.279	3.255.976.279	2.631.509.150	2.631.509.150
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.233.463.477	48.977.653.312	46.563.756.949	-	4.647.359.840
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.039.655.685	1.039.655.685	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.486.298.005	16.264.218.106	16.868.334.749	-	6.882.181.362
- Thuế thu nhập cá nhân	-	695.713.632	1.954.397.896	2.346.826.746	-	303.284.782
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	462.719.880	462.719.880	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	368.582.709	283.570.302	513.562.858	-	138.590.153
	-	10.784.057.823	68.982.215.181	67.794.856.867	-	11.971.416.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.993.463.863	2.926.585.043
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.181.842.555	-
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	149.644.327	149.644.327
- Trích trước chi phí tiền điện	1.462.891.320	1.617.412.500
	4.787.842.065	4.693.641.870
b) Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.331.486.882	149.644.327

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	45.841.782	45.938.758
Bảo hiểm xã hội	644.756.772	485.716.211
Bảo hiểm y tế	50.000.000	104.597.015
Bảo hiểm thất nghiệp	27.000.000	44.118.062
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.890.677.068	3.087.602.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	7.085.031
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.858.428.299	-
- Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	609.918.920	609.918.920
- Phải trả về khoản thưởng cho các phòng ban, các bộ phận Công ty	2.522.008.766	1.800.000.000
- Phải trả khác	900.321.083	670.598.865
	9.865.275.622	3.974.972.862
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	4.858.428.299	-

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	351.211.147.568	351.211.147.568	1.129.771.855.456	1.263.221.328.302	217.761.674.722	217.761.674.722
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	80.965.887.080	80.965.887.080	99.492.033.995	91.629.293.079	88.828.627.996	88.828.627.996
	432.177.034.648	432.177.034.648	1.229.263.889.451	1.354.850.621.381	306.590.302.718	306.590.302.718
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	114.995.476.178	114.995.476.178	147.086.628.266	47.239.588.584	214.842.515.860	214.842.515.860
- Trái phiếu thường	79.449.999.998	79.449.999.998	650.000.002	80.100.000.000	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn	49.998.303.602	49.998.303.602	35.711.718.411	20.542.049.310	65.167.972.703	65.167.972.703
	244.443.779.778	244.443.779.778	183.448.346.679	147.881.637.894	280.010.488.563	280.010.488.563
	(80.965.887.080)	(80.965.887.080)	(99.492.033.995)	(91.629.293.079)	(88.828.627.996)	(88.828.627.996)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	163.477.892.698	163.477.892.698			191.181.860.567	191.181.860.567
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND				VND	VND		
Vay ngắn hạn									
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Óp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản	217.761.674.722	351.211.147.568	15.486.756.095	43.677.164.019
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND		8,00%	Bổ sung vốn lưu động	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Óp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	181.991.680.320	289.009.703.312		
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất	10.240.440.112	-		
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo	10.042.798.195	18.524.280.237		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả									
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn						67.999.999.996	26.255.438.798	28.000.000.000	26.255.438.798
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh						39.999.999.996	-		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả									
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam						20.828.628.000	14.710.448.282	20.828.628.000	14.472.783.350
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						-	-	-	237.664.932

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	40.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	-	23.333.333.333
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	-	3.333.333.333
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	-	10.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	-	3.333.333.334
Tổng cộng	306.590.302.718	432.177.034.648

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2022	Bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn 2	Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm	214.842.515.860	114.995.476.178
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2023	Bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Thế chấp bằng Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất	130.000.000.001	-
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	2.498.865.601	6.846.387.122
Trái phiếu thường							
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND		2020			-	79.449.999.998
- Quỹ Đầu tư Cán bộ Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND		2020			-	46.700.000.000
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND		2020			-	6.700.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND					-	(650.000.002)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm		Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Thả nổi	VND	Thả nổi			VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn										
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Thả nổi			2022	Đảm bảo bằng chính tài sản thuế tài chính	65.167.972.703	49.998.303.602		
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	9,90%			2019	Đảm bảo bằng chính tài sản thuế tài chính	65.167.972.703	49.760.638.670		
										237.664.932
							280.010.488.563	244.443.779.778		
							(88.828.627.996)	(80.965.887.080)		
							191.181.860.567	163.477.892.698		

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	37.707.668.088	244.882.128.558	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.970.517.609	39.970.517.609	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(29.250.000.000)	(29.250.000.000)	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	7.140.109.664	(7.140.109.664)	-	
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(148.848.000)	(148.848.000)	
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	41.139.228.033	255.453.798.167	
Số dư đầu năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	41.139.228.033	255.453.798.167	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	72.162.090.485	72.162.090.485	
Trả cổ tức	-	-	-	-	(31.200.000.000)	(31.200.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	13.190.262.026	(13.190.262.026)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(586.801.285)	(586.801.285)	
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(159.187.200)	(159.187.200)	
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167	

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2018 (trước điều chỉnh hồi tố)		45.136.250.329
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,2%	13.190.262.026
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,3%	586.801.285
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,4%	159.187.200
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (trương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 VND)	69,1%	31.200.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	99.450.000.000	51,00%	99.450.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49,00%	95.550.000.000	49,00%
Cộng	195.000.000.000	100%	195.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	7.085.031	6.581.031
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	31.200.000.000	29.250.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>31.200.000.000</i>	<i>29.250.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	31.207.085.031	29.249.496.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>31.207.085.031</i>	<i>29.249.496.000</i>
- Số dư cuối năm	-	7.085.031

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.500.000</i>	<i>19.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.499.664</i>	<i>19.499.664</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.646.626.962	19.456.364.936
	32.646.626.962	19.456.364.936

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	854,43	8.795,90
- EUR	4.885,54	4.885,54

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.470.281.261.940	1.245.935.104.783
Doanh thu bán các sản phẩm khác	3.733.156.671	2.981.350.141
	1.474.014.418.611	1.248.916.454.924
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.471.519.472.569	1.243.337.177.516

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	363.636.364
Hàng bán bị trả lại	660.785.603	3.627.147.262
	660.785.603	3.990.783.626

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.284.528.703.279	1.105.751.939.309
Giá vốn bán các sản phẩm khác	3.077.292.237	809.192.406
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	2.132.628.445	(3.495.755.217)
	1.289.738.623.961	1.103.065.376.498

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.110.063	75.745.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	299.000.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	627.717.264	579.473.205
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.774.526
	1.167.827.327	813.992.895

Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	299.000.000	156.000.000
--	--------------------	--------------------

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.475.674.975	56.739.913.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	345.715.519	976.067.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	222.881.981	-
Chiết khấu thanh toán	-	1.668.000.000
	54.044.272.475	59.383.981.912

Chi phí tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	-	3.061.526.184
--	----------	----------------------

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.690.165.844	2.282.173.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.730.382	26.306.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.123.649.506	6.350.481.143
Chi phí khác bằng tiền	8.533.121.072	6.970.018.593
	22.366.666.804	15.628.980.602

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.968.273	103.020.636
Chi phí nhân công	6.877.538.870	5.577.764.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.798.352	304.959.277
Thuế, phí và lệ phí	36.268.996	18.881.596
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.644.265.314	(1.807.164.134)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.834.836.205	6.424.764.799
Chi phí khác bằng tiền	2.864.844.983	2.111.388.107
	19.843.520.993	12.733.615.234

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	78.960.000	63.636.364
Tiền phạt, bồi thường thu được	23.747.500	233.730.880
Thu từ cho thuê tài sản	-	205.500.000
Tiền hỗ trợ công nhân Nhà máy Mỹ Đức cũ xác định không phải trả	-	203.289.143
Các khoản khác	120.719.383	223.105.652
	223.426.883	929.262.039

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt	325.274.394	725.079.974
Các khoản khác	220.000	24.019.196
	325.494.394	749.099.170

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	88.426.308.591	55.107.872.816
Các khoản điều chỉnh tăng	10.821.325.208	20.938.192.361
- Chi phí lãi vay không được trừ	10.292.050.814	19.985.112.387
- Các khoản tiền phạt	325.274.394	725.079.974
- Chi phí không hợp lệ	-	24.000.000
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(299.000.000)	(359.289.143)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(299.000.000)	(156.000.000)
- Thu nhập do điều chỉnh giảm khoản hỗ trợ công nhân nhà máy Mỹ Đức (năm trước đã xác định là chi phí không được trừ)	-	(203.289.143)
Thu nhập chịu thuế TNDN	98.948.633.799	75.686.776.034
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất 17% và miễn thuế	17.627.543.267	-
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	81.321.090.532	75.686.776.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.264.218.106	15.137.355.207
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.486.298.005	1.715.143.501
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.868.334.749)	(9.366.200.703)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.882.181.362	7.486.298.005

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	72.162.090.485	39.970.517.609
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.162.090.485	39.970.517.609
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.701	2.050

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.613.951.785	612.643.579.874
Chi phí nhân công	136.144.227.226	123.364.440.517
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	54.689.494.495	56.049.051.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.914.069.726	72.106.383.959
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.644.265.314	(1.807.164.134)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.389.979.910	243.425.945.777
Chi phí khác bằng tiền	57.910.588.642	70.762.242.650
	1.287.306.577.098	1.176.544.480.590

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.839.599.098	-	40.481.368.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.616.351.043	(10.398.216.215)	51.240.827.943	(10.215.033.555)
	134.455.950.141	(10.398.216.215)	91.722.196.128	(10.215.033.555)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	497.772.163.285	595.654.927.346
Phải trả người bán, phải trả khác	158.326.629.508	133.010.634.717
Chi phí phải trả	4.787.842.065	4.693.641.870
	660.886.634.858	733.359.203.933

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.839.599.098	-	-	67.839.599.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.618.834.828	2.599.300.000	-	56.218.134.828
Cộng	121.458.433.926	2.599.300.000	-	124.057.733.926
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.481.368.185	-	-	40.481.368.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.158.394.388	1.867.400.000	-	41.025.794.388
Cộng	79.639.762.573	1.867.400.000	-	81.507.162.573

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	306.590.302.718	191.181.860.567	-	497.772.163.285
Phải trả người bán, phải trả khác	157.206.305.878	1.120.323.630	-	158.326.629.508
Chi phí phải trả	4.787.842.065	-	-	4.787.842.065
	468.584.450.661	192.302.184.197	-	660.886.634.858
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	432.177.034.648	163.477.892.698	-	595.654.927.346
Phải trả người bán, phải trả khác	131.890.311.087	1.120.323.630	-	133.010.634.717
Chi phí phải trả	4.693.641.870	-	-	4.693.641.870
	568.760.987.605	164.598.216.328	-	733.359.203.933

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	1.276.858.483.722	1.034.503.443.047

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	1.390.560.916.886	1.116.885.187.228

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	511.420.438.910	578.589.382.771	383.343.811.327	1.473.353.633.008
Giá vốn hàng bán	447.085.856.531	521.350.611.843	321.302.155.587	1.289.738.623.961
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.334.582.379	57.238.770.928	62.041.655.740	183.615.009.047
Tổng chi phí mua TSCĐ	37.609.537.271	6.784.914.231	-	44.394.451.502
Tài sản bộ phận	480.768.660.476	387.959.262.550	122.258.606.902	990.986.529.927
Tổng tài sản	480.768.660.476	387.959.262.550	122.258.606.902	990.986.529.927

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất gạch ốp lát nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.471.519.472.569	1.243.337.177.516
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	363.820.724	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.411.180.941.487	1.223.740.249.984
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	59.936.210.358	19.510.205.006
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	76.422.526
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	38.500.000	10.300.000
Thu nhập từ cho thuê máy móc		-	205.500.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	205.500.000
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ		47.974.532.640	39.190.876.259
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	69.948.000	70.741.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	45.697.714.129	36.909.301.799
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.705.870.511	1.855.363.651
- Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	501.000.000	288.778.900
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	57.600.000
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	9.090.909

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức được chia		299.000.000	156.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	299.000.000	156.000.000
Phí thương hiệu		4.346.805.000	3.392.426.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.346.805.000	3.392.426.000
Cổ tức phải trả		15.912.000.000	14.917.500.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	15.912.000.000	14.917.500.000
Lãi vay		-	1.393.526.184
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.393.526.184
Chiết khấu thanh toán		-	1.668.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	1.668.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		43.450.454.056	33.480.921.367
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	26.493.045.752	21.725.694.428
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.204.349.019	7.261.999.019
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.273.505.694	3.323.505.694
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	6.479.553.591	1.169.722.226
Phải trả người bán ngắn hạn		3.255.976.279	2.631.509.150
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.298.979.262	1.674.512.133
Phải trả ngắn hạn khác		4.858.428.299	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.858.428.299	-
Chi phí phải trả		1.331.486.882	149.644.327
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	149.644.327	149.644.327
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.181.842.555	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc	633.119.800	462.568.500
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.164.534.400	1.069.002.500

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo quyết toán thuế năm 2018 của Cơ quan thuế, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.784.057.823		6.787.035.345
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.139.228.033		45.136.250.511
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.137.355.207		11.140.332.729
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.970.517.609		43.967.540.087

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2020



HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa Nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh